

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐÔNG TIẾN
Số: 106/TB - UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đông Tiến, ngày 08 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết danh sách người hoạt động không chuyên trách nghỉ theo Nghị định 154/NĐ- CP đợt 1 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố;

Căn cứ tình hình thực tế và kết quả rà soát đội ngũ người hoạt động không chuyên trách tại các xã, phường trước khi sát nhập chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ vào đơn xin nghỉ chế độ người hoạt động không chuyên trách theo nghị định 154/2025/NĐ – CP.

Căn cứ vào Biên bản số 02/BB – UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc xét đơn xin nghỉ thôi việc theo Nghị định 154/2025/NĐ – CP hướng dẫn chế độ chính sách cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

Căn cứ vào Biên bản số 01/BB – MTTQ – BTT, ngày 15 tháng 9 năm 2025 về việc Đề nghị giải quyết chế độ cho các đồng chí cán bộ không chuyên trách nghỉ công tác theo Nghị định 154/2025/NĐ – CP.

Căn cứ công văn số 2689/SNV – XDCQ&CTTN ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Sở nội vụ về việc hướng dẫn thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân phường Đông Tiến thông báo niêm yết công khai danh sách người hoạt động không chuyên trách nghỉ theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Nội dung niêm yết:

Niêm yết Danh sách 31 người hoạt động không chuyên trách có đơn xin nghỉ từ 01/7/2025 đến 20/10/2025 theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP

(Có danh sách kèm theo).

2. Hình thức và địa điểm niêm yết:

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND phường Đông Tiến
- Đăng tải trên cổng thông tin điện tử phường Đông Tiến và tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh phường.

3. Thời gian niêm yết:

Từ ngày 08 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 26 tháng 5 năm 2026.

4. Tổ chức thực hiện:

Trong thời gian niêm yết, nếu có ý kiến phản ánh, kiến nghị liên quan đến thời gian công tác, chế độ của 31 người hoạt động không chuyên trách có đơn xin nghỉ năm 2025 nêu trên, đề nghị các ông, bà gửi bằng văn bản về UBND phường Đông Tiến (Qua phòng văn hóa – Xã hội) để xem xét, giải quyết.

UBND phường Đông Tiến thông báo để các tổ chức, cá nhân được biết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thường trực Đảng ủy (để bc);
- Thường trực UBND (để bc);
- Cán bộ công chức (để biết)
- Trung tâm cung ứng dịch vụ công (để th)
- Lưu: VT, VHXH.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Thế

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định 154/2025/NĐ-CP)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh | Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm | Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154 | Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế | | Tuổi nghỉ hưu theo ND 135 | | Thời gian nghỉ sớm | | | Thời gian công tác để tính trợ cấp | | | | | | Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | | | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|-----------|-----------------------|---|--|--|-------|---------------------------|-------|--------------------|-------|---------------|---|-------|--|-------|-----------|-------|-------------------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|----------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Tổng số tháng | Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động KCT ở cấp xã | | Thời gian công tác có đóng BHXH ở các vị trí việc làm khác | | Tổng cộng | | Tổng số tháng | Làm tròn số năm | Hệ số | Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | Trợ cấp một lần | | Trợ cấp một lần theo số năm công tác | Trợ cấp tìm việc làm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Có thời gian dưới 5 năm công tác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đàm Thị Mai | Nữ | 16/05/1999 | Phó Bí thư Đoàn phường Đông Lĩnh | 01/7/2025 | 26 | 1 | 60 | | | | | 3 | 9 | | | 3 | 9 | 45 | 4 | 0,9 | 2.106.000 | 75.816.000 | 12.636.000 | 6.318.000 | 94.770.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyễn Ngọc Thiên | Nam | 25/09/1997 | Phó bí thư Đoàn xã Đông Thanh | 01/7/2025 | 27 | 9 | 62 | | | | | 3 | 4 | | | 3 | 4 | 40 | 3,5 | 0,9 | 2.106.000 | 67.392.000 | 11.056.500 | 6.318.000 | 84.766.500 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Sơn | Nam | 26/12/1995 | Phó chỉ huy quân sự xã Đông Thanh | 01/7/2025 | 29 | 6 | 62 | | | | | | 8 | | | 0 | 8 | 8 | 1,0 | 1,2 | 2.808.000 | 17.971.200 | 4.212.000 | 8.424.000 | 30.607.200 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đào Ngọc Huyền | Nữ | 03/10/1999 | Người hoạt động không chuyên trách hỗ trợ Đoàn TN | 31/8/2025 | 25 | 10 | 60 | | | | | 0 | 11 | | | 0 | 11 | 11 | 1,0 | 0,9 | 2.106.000 | 18.532.800 | 3.159.000 | 6.318.000 | 28.009.800 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hà Thị Kim Dung | Nữ | 01/10/1988 | Phó chủ tịch Hội LHPN xã Tân Châu | 01/7/2025 | 36 | 9 | 60 | | | | | 1 | 8 | | | 1 | 8 | 20 | 2,0 | 0,9 | 2.106.000 | 33.696.000 | 6.318.000 | 6.318.000 | 46.332.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đỗ Thị Hương | Nữ | 18/08/1990 | Phó chủ tịch Hội LHPN xã Tân Châu | 01/7/2025 | 34 | 10 | 60 | | | | | 4 | 9 | | | 4 | 9 | 57 | 5,0 | 0,9 | 2.106.000 | 96.033.600 | 15.795.000 | 6.318.000 | 118.146.600 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Có thời gian công tác đủ 5 năm, còn dưới 5 năm đến tuổi về hưu (theo ND135) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thiếu Sỹ Cẩn | Nam | 02/06/1964 | Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Đông Tiến | 01/7/2025 | 61 | | 61 | 3 | 0 | 3 | 3 | 8 | 7 | 4 | 10 | 13 | 5 | 161 | 13,5 | 0,9 | 2.106.000 | 5.054.400 | 42.646.500 | 6.318.000 | 54.018.900 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nguyễn Quang Tuấn | Nam | 06/08/1967 | Phó chỉ huy quân sự xã Thiệu Văn | 01/7/2025 | 57 | 10 | 62 | | 4 | 2 | 50 | 14 | 6 | 4 | 11 | 19 | 5 | 233 | 19,5 | 1,2 | 2.808.000 | 112.320.000 | 82.134.000 | 8.424.000 | 202.878.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Lê Việt Tân | Nam | 01/10/1964 | Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Thiệu Giao | 01/7/2025 | 60 | 9 | 61 | 6 | 0 | 11 | 11 | 8 | 3 | | | 8 | 3 | 99 | 8,5 | 0,9 | 2.106.000 | 18.532.800 | 26.851.500 | 6.318.000 | 51.702.300 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Có thời gian công tác 5 năm trở lên, tuổi đời còn trên 5 năm công tác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Thiếu Thọ Phê | Nam | 10/10/1969 | Phó chỉ huy quân sự xã Đông Tiến | 01/7/2025 | 55 | 8 | 62 | 0 | | | | 17 | 9 | | | 17 | 9 | 213 | 18,0 | 1,2 | 2.808.000 | 134.784.000 | 75.816.000 | 8.424.000 | 219.024.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Nguyễn Thị Hải | Nữ | 16/05/1983 | Văn thư- lưu trữ- Thủ quỹ xã Đông Lĩnh | 01/7/2025 | 42 | 1 | 60 | | | | | 13 | 11 | | | 13 | 11 | 167 | 14,0 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 44.226.000 | 6.318.000 | 151.632.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Nguyễn Trung Thành | Nam | 24/02/1978 | Người hoạt động không chuyên trách hỗ trợ MTTQ phường | 1/9/2025 | 47 | 6 | 62 | | | | | 6 | 5 | 5 | 10 | 12 | 3 | 147 | 12,5 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 39.487.500 | 6.318.000 | 146.893.500 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Lê Thị Thúy | Nữ | 02/11/1984 | Phó Chủ tịch Hội Nông dân phường Thiệu Khánh | 01/7/2025 | 40 | 7 | 60 | | | | | 14 | 10 | | | 14 | 10 | 178 | 15,0 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 47.385.000 | 6.318.000 | 154.791.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh | Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm | Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154 | Tuổi khi giải quyết tình giãn biên chế | | Tuổi nghỉ hưu theo ND 135 | | Thời gian nghỉ sớm | | | Thời gian công tác để tính trợ cấp | | | | | | Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | | | | Tổng cộng | | | | |
|-----------|-----------------------------------|-----------|-----------------------|--|--|--|-------|---------------------------|-------|--------------------|-------|---------------|---|-------|--|-------|-----------|-------|-------------------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------|----------------------|--------------------|------------|--------------------|
| | | | | | | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Tổng số tháng | Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động KCT ở cấp xã | | Thời gian công tác có đóng BHXH ở các vị trí việc làm khác | | Tổng cộng | | Tổng số tháng | Làm tròn số năm | Hệ số | Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | Trợ cấp một lần | Trợ cấp một lần theo số năm công tác | | Trợ cấp tìm việc làm | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | | | | | | | | | | | |
| 14 | Ngô Như Việt | Nam | 12/09/1985 | Phó Chi huy quân sự phường Thiệu Khánh | 01/7/2025 | 39 | 9 | 62 | | | | | 12 | 11 | | | 12 | 11 | 155 | 13,0 | 1,2 | 2.808.000 | 134.784.000 | 54.756.000 | 8.424.000 | 197.964.000 | | | |
| 15 | Nguyễn Quang Tộ | Nam | 03/03/1976 | Văn thư- lưu trữ- Thủ quỹ phường Thiệu Khánh | 01/7/2025 | 49 | 3 | 62 | | | | | 11 | 8 | | | 11 | 8 | 140 | 12,0 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 37.908.000 | 6.318.000 | 145.314.000 | | | |
| 16 | Nguyễn Thị Hương | Nữ | 10/07/1989 | Phó chủ tịch Hội Phụ nữ xã Đông Thanh | 01/7/2025 | 35 | 11 | 60 | | | | | 9 | 5 | | | 9 | 5 | 113 | 9,5 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 30.010.500 | 6.318.000 | 137.416.500 | | | |
| 17 | Trần Quốc Tuấn | Nam | 07/05/1982 | Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đông Thanh | 01/7/2025 | 43 | 1 | 60 | | | | | 13 | 1 | | | 13 | 1 | 157 | 13,5 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 42.646.500 | 6.318.000 | 150.052.500 | | | |
| 18 | Nguyễn Hữu Hòa | Nam | 27/08/1986 | Phó CT MTTQ xã Thiệu Giao | 01/7/2025 | 38 | 10 | 62 | | | | | 9 | 0 | 6 | | 15 | 0 | 180 | 15,0 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 47.385.000 | 6.318.000 | 154.791.000 | | | |
| 19 | Phan Kiều Oanh | Nam | 18/10/1987 | Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thiệu Giao | 01/7/2025 | 37 | 8 | 60 | | | | | 10 | 2 | | | 10 | 2 | 122 | 10,5 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 33.169.500 | 6.318.000 | 140.575.500 | | | |
| 20 | Đỗ Đăng Sơn | Nam | 20/09/1981 | Phó chủ tịch Hội nông dân xã Tân Châu | 01/7/2025 | 43 | 9 | 62 | | | | | 5 | 7 | | | 5 | 7 | 67 | 6,0 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 18.954.000 | 6.318.000 | 126.360.000 | | | |
| 21 | Nguyễn Khắc Giáp | Nam | 03/2/1984 | Phó chi huy quân sự, phường Đông Lĩnh | 01/7/2025 | 41 | 4 | 62 | | | | | 7 | 2 | | | 7 | 2 | 86 | 7,5 | 1,2 | 2.808.000 | 134.784.000 | 31.590.000 | 8.424.000 | 174.798.000 | | | |
| 22 | Lê Thị Tú | Nữ | 12/11/1988 | Cán bộ không chuyên trách hỗ trợ UBMTTQ phường Đông Tiễn | 01/11/2025 | 36 | 11 | 62 | 0 | | | | 9 | 10 | | | 9 | 10 | 118 | 10,0 | 1 | 2.340.000 | 112.320.000 | 35.100.000 | 7.020.000 | 154.440.000 | | | |
| 23 | Nguyễn Thị Hôi | Nữ | 10/08/1985 | Cán bộ không chuyên trách hỗ trợ văn phòng Đảng ủy phường Đông Tiễn | 01/11/2025 | 40 | 2 | 62 | | | | | 9 | 8 | | | 9 | 8 | 116 | 10,0 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 31.590.000 | 6.318.000 | 138.996.000 | | | |
| 24 | Lê Thị Ngọc Thúy | Nữ | 22/01/1987 | Cán bộ không chuyên trách hỗ trợ Ban xây dựng Đảng phường Đông Tiễn | 01/11/2025 | 38 | 9 | 62 | | | | | 14 | 9 | | | 14 | 9 | 177 | 15 | 0,9 | 2.106.000 | 101.088.000 | 47.385.000 | 6.318.000 | 154.791.000 | | | |
| 25 | Lê Duy Hưng | Nam | 24/7/1991 | Người hoạt động không chuyên trách hỗ trợ ban chỉ huy quân sự phường | 01/11/2025 | 34 | 3 | 62 | | | | | 7 | 0 | | | 7 | 0 | 7 | 7 | 1,2 | 2.808.000 | 134.784.000 | 29.484.000 | 8.424.000 | 172.692.000 | | | |
| IV | Hưu trí, mất sức, quá tuổi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 189.540.000 | | 189.540.000 |
| 26 | Phạm Văn Trình | Nam | 08/10/1960 | Phó chủ tịch Hội CCB phường Thiệu Khánh | 01/7/2025 | 64 | 9 | | | | | | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 39 | | 0,9 | 2.106.000 | 31.590.000 | | | | | 31.590.000 | |
| 27 | Nguyễn Thị Thơm | Nữ | 20/10/1968 | Văn hóa- Thông tin phường Thiệu Khánh | 01/7/2025 | 56 | 8 | 56 | 8 | | | | 19 | 9 | | | 19 | 9 | 237 | | 0,9 | 2.106.000 | 31.590.000 | | | | | 31.590.000 | |



| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh | Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm | Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154 | Tuổi khi giải quyết tình giãn biên chế | | Tuổi nghỉ hưu theo ND 135 | | Thời gian nghỉ sớm | | | Thời gian công tác để tính trợ cấp | | | | | | Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | | | | Tổng cộng | | |
|----|------------------|-----------|-----------------------|--|--|--|-------|---------------------------|-------|--------------------|-------|---------------|---|-------|--|-------|-----------|-------|-------------------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------|----------------------|------------|
| | | | | | | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Tổng số tháng | Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động KCT ở cấp xã | | Thời gian công tác có đóng BHXH ở các vị trí việc làm khác | | Tổng cộng | | Tổng số tháng | Làm tròn số năm | Hệ số | Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | Trợ cấp một lần | Trợ cấp một lần theo số năm công tác | | Trợ cấp tìm việc làm | |
| | | | | | | | | | | | | | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | | | | | | | | | Năm |
| 28 | Đàm Viết Châu | Nam | 25/06/1959 | Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh phường Đông Lĩnh | 01/7/2025 | 66 | | | | | | | 8 | 3 | 10 | 8 | 18 | 11 | 227 | | 0,9 | 2.106.000 | 31.590.000 | | | | 31.590.000 |
| 29 | Lê Trọng Từ | Nam | 15/08/1960 | Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Đông Thanh | 01/7/2025 | 64 | 10 | | | | | | 11 | 0 | | | 11 | 0 | 132 | | 0,9 | 2.106.000 | 31.590.000 | | | | 31.590.000 |
| 30 | Nguyễn Thị Tuyết | Nữ | 04/05/1959 | Văn thư- lưu trữ- Thủ quỹ | 01/7/2025 | 66 | 1 | | | | | | 23 | 1 | | | 23 | 1 | 277 | | 0,9 | 2.106.000 | 31.590.000 | | | | 31.590.000 |
| 31 | Nguyễn Ngọc Tư | Nam | 25/05/1957 | Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Tân Châu | 01/7/2025 | 68 | 1 | | | | | | 3 | 2 | | | 3 | 2 | 38 | | 0,9 | 2.106.000 | 31.590.000 | | | | 31.590.000 |

Đông Tiến, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Chuyên viên

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Trần Văn Xuân

